

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

NGHỊCH NGỮ TU TỪ TRONG THƠ HÀN MẶC TỬ
BÙI THANH HOA* - NGUYỄN NGỌC MAI**

TÓM TẮT: Bằng việc khảo sát các tác phẩm thơ của Hàn Mặc Tử, bài viết nghiên cứu biện pháp tu từ nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử trên phương diện cấu tạo và giá trị. Nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử có ba kiểu cấu tạo là: cặp từ, cặp cụm từ và mệnh đề. Nhà thơ sử dụng nghịch ngữ để biểu đạt những mâu thuẫn, nghịch lý của cuộc sống con người, đồng thời thể hiện những suy tư cá nhân về cuộc đời và bản thể. Nghịch ngữ thể hiện một chân dung Hàn Mặc Tử với tâm hồn yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, là người có khát vọng sống mãnh liệt.

TỪ KHOA: phong cách học; biện pháp tu từ; nghịch ngữ; Hàn Mặc Tử; “Ngữ văn 12”.

NHẬN BÀI: 11/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/12/2024

1. Đặt vấn đề

Một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình Ngữ văn 2018 là cung cấp hệ thống kiến thức phổ thông nền tảng về văn học và tiếng Việt để góp phần phát triển vốn học vấn căn bản của một người có văn hoá; hình thành và phát triển con người nhân văn, biết tiếp nhận, cảm thụ, thưởng thức, đánh giá các sản phẩm ngôn từ và các giá trị cao đẹp trong cuộc sống. Ở cấp Trung học phổ thông, phát triển năng lực văn học được gắn với yêu cầu: phân biệt được tác phẩm văn học và các tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật khác; phân tích và nhận xét được đặc điểm của ngôn ngữ văn học; phân biệt được cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong văn học; nhận biết và phân tích, cảm thụ tác phẩm văn học dựa vào đặc điểm phong cách văn học... Nhiều biện pháp tu từ được đưa vào chương trình khung môn Ngữ văn nhằm hình thành và phát triển năng lực này của học sinh. Trong đó, nghịch ngữ tu từ lần đầu được đưa vào sách giáo khoa Ngữ văn 12. Biện pháp tu từ nghịch ngữ không chỉ là một kỹ thuật lựa chọn và sắp xếp ngôn ngữ mà còn là một phương tiện đặc biệt giúp tác giả thể hiện sự sắc bén, sâu sắc của tư duy. Nghịch ngữ có thể tạo ra sự bất ngờ, khiến người đọc phải suy ngẫm, suy tư nhiều hơn về ý nghĩa ẩn sau từng câu từ. Tu từ nghịch ngữ giúp mở rộng chiều sâu của văn chương, làm giàu thêm lớp nghệ thuật và tinh thần cho tác phẩm. Nó thường xuất hiện như một điểm nhấn trong văn bản, tạo ra ấn tượng sâu sắc và đặc biệt trong tâm trí của độc giả, từ đó nâng cao giá trị nghệ thuật và tầm nhìn trong văn chương. Nghiên cứu về biện pháp tu từ nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử, bài viết hướng tới việc xác lập và phân tích các đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử, tạo tiền đề cho những nghiên cứu sâu và rộng hơn về nghịch ngữ trong văn chương nhằm mục đích phục vụ hoạt động dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông.

2. Nội dung**2.1. Một số vấn đề cơ sở lý thuyết**

Các tác giả Việt ngữ học đã đưa ra một số định nghĩa về nghịch ngữ và tất cả đều thống nhất nghịch ngữ là một phép tu từ. Tuy nhiên một số tác giả chỉ nhấn mạnh yếu tố mâu thuẫn của nghịch ngữ, một số tác giả khác thì cho rằng mâu thuẫn chỉ là bề ngoài của nghịch ngữ, quan trọng hơn là sự hợp lý của chúng.

Biện pháp tu từ nghịch ngữ (nghịch dụ) được các nhà nghiên cứu Việt Nam quan tâm từ khá sớm. Có hai quan niệm về hiện tượng này. Quan niệm thứ nhất: “*nghịch dụ là biện pháp tu từ nhằm tăng cường sắc thái, hình ảnh, lời nói thể hiện trong sự phối hợp của hai khái niệm trái ngược nhau (bằng hai từ có ý nghĩa đối lập với nhau)*”. Ví dụ: *sự rã rời thú vị, niềm vinh quang cay đắng* [“*Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*”, 1997, tr.209]. Quan điểm thứ hai: “*nghịch dụ (phép) là hình thái tu từ của lời nói bao gồm việc liên kết hai khái niệm đối nghĩa nhau (tức hai từ trái nghĩa) loại trừ nhau về mặt logic*. Ví dụ: *cái chết bất tử, sự cay đắng ngọt ngào, sự im lặng hùng hồn...*” [Lê Đức Trọng, 1993, tr.140-141].

Quan niệm thứ hai không chỉ nhìn nhận nghịch ngữ như một kết cấu mâu thuẫn mà quan tâm đến sự hợp lý và logic của kết cấu này. Tiêu biểu cho quan niệm này là tác giả Đinh Trọng Lạc: “*nghịch ngữ (còn*

*PGS.TS; Trường Đại học Tây Bắc; Email: buithanhhoatbu@utb.edu.vn

**Trường Đại học Tây Bắc; Email: mainn.k62spnv@tb.edu.vn

gọi: *ngịch dụ*) là một biện pháp tu từ ngữ nghĩa cốt ở việc kết hợp liền nhau hoặc gần nhau những đơn vị cú pháp đối lập nhau về nghĩa trong quan hệ ngữ pháp chính phụ, để tạo nên sự khẳng định đôi khi rất bất ngờ, nhưng lại rất tự nhiên, thuận lí, biện chứng”. Ví dụ: *bi kịch lạc quan (Tuốc ghê nhép)*, *âm thanh im lặng (Vũ Quần Phương)*, *kẻ sát nhân lương thiện (Lại Văn Long)*...” [2012, tr.141]. Cùng quan điểm với Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thế Truyền cho rằng: “*ngịch ngữ là phép tu từ dùng cách nói bề ngoài có vẻ mâu thuẫn nhưng bên trong chứa đựng một hạt nhân hợp lí về nhận thức - triết lí*” [2012, tr.44].

Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất với quan điểm của nhóm tác giả thứ hai, hiểu nghịch ngữ theo nghĩa rộng. Nghịch ngữ là một biểu thức ngôn ngữ bao gồm hai yếu tố có ý nghĩa trái ngược nhau, bề ngoài có hình thức mâu thuẫn nhưng bên trong chứa đựng một nội dung hợp lí, logic.

Nếu kí hiệu hai yếu tố có ý nghĩa trái ngược nhau trong nghịch ngữ lần lượt là A và B thì các mô hình cấu tạo nghịch ngữ thường gặp là:

(*) A và B là từ/ cụm từ. Ví dụ:

Nếu nhắm mắt nghe bà kể chuyện - Sẽ được nhìn thấy các bà tiên.

(**) A và B là mệnh đề. Ví dụ:

Lòng em nhớ đến anh - Cả trong mơ còn thức.

Nghịch ngữ được cấu tạo từ các yếu tố có ý nghĩa trái ngược nhưng nghịch ngữ không phải là các cặp từ trái nghĩa mà có phạm vi rộng hơn, bao gồm cả các cụm từ đối lập và các vế đối lập của mệnh đề.

Nói cách khác, nghịch ngữ là biện pháp tu từ, theo đó, người nói (người viết) sử dụng trong cùng một câu hoặc một đoạn văn những từ ngữ hoặc câu có nghĩa trái ngược nhau của một đối tượng hoặc nhiều đối tượng (thường là hai) nhằm tạo ra cách nói nghịch lí, bất ngờ nhằm thể hiện được đúng nhận xét về đối tượng được nói đến một cách hiệu quả.

2.2. Đặc điểm hình thức của nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử

Khảo sát 239 bài thơ của Hàn Mặc Tử giai đoạn 1930-1945 với 7 tập thơ: *Lệ Thanh thi tập*, *Gái quê*, *Đau thương*, *Xuân như ý*, *Thượng Thanh Khí*, *Cầm Châu Duyên*, *Chơi giữa mùa trăng*, chúng tôi tìm được 36 biểu thức nghịch ngữ. Về đặc điểm cấu tạo, các biểu thức nghịch ngữ này có ba kiểu cấu tạo: nghịch ngữ bao gồm cặp từ; nghịch ngữ bao gồm cặp cụm từ và nghịch ngữ là mệnh đề.

Bảng 1. Nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử xét về đặc điểm cấu tạo

TT	Kiểu cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ
1	Cặp từ trái nghĩa	26	72.22
2	Cặp cụm từ đối lập	8	22.22
3	Mệnh đề	2	5.56
Tổng		36	100%

Như vậy, phần lớn yếu tố A và B của nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử là từ và cụm từ đối lập. Đặc điểm cấu tạo này hình thành hai xu hướng biểu hiện của nghịch ngữ: tái hiện các mặt đối lập của sự vật, hiện tượng, trạng thái... và tái hiện một thông báo, thông điệp.

Trong số 36 nghịch ngữ bao gồm các từ/ cụm từ, có thể phân định một số mô hình đối lập cơ bản sau:

(1) Mô hình đối lập danh từ - danh từ: chủ yếu bao gồm các cặp danh từ chỉ người (*trai tơ - cụ già*) hay chỉ vị trí (*trên - dưới*)...

(2) Mô hình đối lập động từ - động từ: chủ yếu là các cặp động từ chỉ hành động (*há - ngậm; nói - im; bán - mua; lên - xuống; cười - khóc*...) hoặc trạng thái (*say - tỉnh; thức - ngủ*).

(3) Mô hình đối lập tính từ - tính từ: bao gồm các cặp tính từ có mức độ: (*nhớ nhung - hận tình; gần - xa; vui vẻ - buồn; non - già; nhỏ - to*...).

Một số mô hình không phổ biến như: động từ - tính từ: (*cười - buồn*).

2.3. Đặc điểm giá trị của nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử

Về nội dung, nghịch ngữ tồn tại hai tầng nghĩa: tầng nghĩa thông thường, hiển ngôn và tầng nghĩa hàm ẩn sâu xa, gắn với ngữ cảnh cụ thể, mang đậm dấu ấn cá nhân của mỗi tác giả. Nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử cũng vậy. Biện pháp tu từ này thực hiện đầy đủ các chức năng thông báo, tác động và thẩm mĩ, tạo nên giá trị biểu hiện và giá trị phong cách riêng biệt.

Ở tầng nghĩa hiển ngôn (nghĩa được thể hiện trực tiếp trên bề mặt câu chữ), nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử xác lập các mô hình quan hệ mâu thuẫn khá phong phú. Đó là quan hệ mâu thuẫn giữa hành động và mục đích/ đối tượng/ cách thức; giữa nguyên nhân và kết quả; giữa trạng thái và hoàn cảnh; giữa đối tượng và đặc điểm/ chức năng,...

Ở tầng nghĩa hàm ẩn, nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử có những giá trị đặc biệt, thể hiện những đặc trưng tư duy và phong cách riêng của nhà thơ.

2.3.1. *Nghịch ngữ tái hiện cuộc sống con người từ góc độ các mặt đối lập*

Ở trục biểu hiện cuộc sống con người, các nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử xoay quanh ba nội dung chính: sự tồn tại của con người; chân dung cái tôi trữ tình và tình yêu đôi lứa.

Thơ ca từ cổ chí kim vẫn mãi miết đi tìm lời đáp cho những câu hỏi: Con người là ai? Con người đến từ đâu? Con người có vai trò gì trong thế giới? Sự tồn tại của con người không chỉ đơn thuần là hiện thực vật chất mà còn là để lại dấu ấn, ý nghĩa và di sản cho thế hệ sau, tạo nên một lòng dũng cảm và ý chí cần thiết để vượt qua thử thách của cuộc sống. Mỗi nhà thơ có một ý niệm riêng khi tái hiện sự sống của con người. Nếu Xuân Diệu quan niệm sự tồn tại của con người gắn chặt với thời gian tuyến tính mỗi phút giây trôi qua vĩnh viễn không quay lại thì Hàn Mặc Tử lại tìm thấy ý nghĩa của sự sống con người ở những trạng thái cảm giác và cảm xúc. Nói cách khác, với Hàn Mặc Tử, con người hoàn toàn vô nghĩa nếu không mang trong mình một trạng thái tâm lí hay tinh thần nào đó.

Bằng các nghịch ngữ, Hàn Mặc Tử đã tái hiện khá phong phú những trạng thái hiện diện của con người trong cuộc đời. Trạng thái được nhắc đến nhiều lần là cặp đối lập *tĩnh* và *say*. Thế giới được nhà thơ định danh là “cõi mơ” với vẻ đẹp tinh khôi, trinh nguyên và tràn trề sức sống. Thế giới ấy khiến con người ngẩn ngơ và say đắm. Ví dụ:

Bâng khuâng trong cõi mơ màng/ Hồi người thiếu nữ có chồng hay chưa?

Thèm thường nên mới say sưa/ Hát lên những tiếng cho vừa lòng ai

Hát rằng khách tới Thiên thai/ Vắn vơ, chỉ đứng bên ngoài trông vô

Trong rèm thấp thoáng gái tơ/ Nửa toan giấu kín nửa vờ phô ra. [Vắn vơ]

Chẳng hẹn hò sao gặp gỡ đây/ Người thời nghư tỉnh kẻ nghư say

Trong veo làn nước soi đôi mắt/ Xa tít quê nhà trở một tay [Chuyến đò ngang]

Chường mình trước án trông đầy đặn/ Nếp mặt trông hoa nói thì thầm

Mười khúc đoạn trường say chứa tỉnh/ Thuyền ai ngấp nghé muốn ôm cầm. [Đàn nguyệt]

Cùng với *tĩnh* - *say* là trạng thái *thức* - *ngủ*. Nếu *tĩnh* - *say* là trạng thái đắm chìm với thế giới bên ngoài thì *thức* - *ngủ* là những suy tư, ưu tư của con người trước thực tại bất định. Ví dụ:

Non sông bốn mắt ngủ mơ màng/ Thức chỉ mình ta dạ chẳng an.

Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối/ Gió thu lọt cửa cọ mài chăn.

Khóc giùm thân thể hoa rơi lệ/ Buồn giúp công danh để dạo đàn.

Trở dậy nôm na vài điệu cũ/ Năm canh tâm sự vẫn chưa tàn. [Thức khuya]

Bàn cờ thế sự gớm ghê thay!/ Thua được nào ai biết rõ ngày?

Khắc khoải năm canh quặn nhớ nước/ Bơ vơ ngàn dặm nhận theo mây.

Thức rờn rã nguyệt san còn lạnh/ Ngủ mệt mê trời cánh đã say

Gối điệp mơ màng vùng trời dậy Vừa toan tỉnh đó có ai hay? [Canh khuya cảm tác]

Những ưu tư về *thân thể*, *công danh*, *thế sự*... thể hiện trạng thái nhập cuộc, dấn thân nhưng cũng là trạng thái bế tắc, tuyệt vọng của con người trước đời sống hiện tại. Hiện thực đời sống xã hội nhiều biến động xô đẩy cái tôi trữ tình trong thơ Hàn Mặc Tử tìm về nương náu trong cái đẹp của vạn vật. Ví dụ:

Mỗi khi mưa ngớt cơn giông qua,/ Xắn áo ra vườn ta lượm hoa.

Những cánh vô duyên theo gió rã, Vừa cười, vừa khóc ta chôn hoa...

[Một đêm nói chuyện với gái quê]

Ta đứng giữa không không kiêu ngạo/ Há mồm ra hứng giọt mặt trăng rơi

Rồi ngậm lấy hơi ngà trong tiếng sáo/ Cho lưu thông khí huyết khắp thân người

[Say máu ngà]

Trong khóm vi lau rào rạt mãi:/ Tiếng lòng ai nói? Sao im đi?...

Ô kìa! bóng nguyệt trần trường tắm/ Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe... [Bên lên]

Chân dung cái tôi trữ tình trong thơ Hàn Mặc Tử được tái hiện qua các trạng thái của các cặp hành động: *cười - khóc; há - ngậm; nói - im...* Khước từ thực tại bất an, nhân vật trữ tình trong thơ Hàn Mặc Tử tìm kiếm sự bình an nơi cái đẹp của vũ trụ, của vạn vật, đặc biệt là cái đẹp của chữ nghĩa. Ví dụ:

Nào cuồng lên cho đến máu trong mình/ Xao xuyên mãi, chảy tràn ra những ý...

Đây là ngọc, đây huơng hoa kỳ dị / Ứ bao lời tình tứ của đôi ta...

Không, không đâu! Máu với lệ chan hòa/ Thành ra nghĩa biệt ly từ kiếp trước

Đây dòng chữ nửa hư nửa thực / Lời nao nao như hàng lệ rung rung. [Bức thư xanh]

Thông qua các nghịch ngữ, Hàn Mặc Tử cũng bày tỏ quan niệm riêng của mình về tình yêu đôi lứa. Nếu tình yêu trong thơ Xuân Diệu nhuộm màu sắc không gian với nỗi ám ảnh về sự *xa - gần* thì tình yêu trong thơ Hàn Mặc Tử là sự nối kết các linh hồn. Ví dụ:

Nói trắng rằng là nói cuộc đoàn viên/ Nói trắng khuyết là nói hội ly biệt

Không thấy mộng là tình chưa thống thiết/ Vắng hương hồn e gió bớt say sưa

[Đánh lừa]

Họ đã xa rồi khôn níu lại,/ Lòng thương chưa đã, mến chưa bừa...

Người đi, một nửa hồn tôi mất,/ Một nửa hồn tôi bỗng đại khờ. [Những giọt lệ]

Cũng như phần lớn các cuộc tình được tái hiện trong Thơ mới, tình yêu trong thơ Hàn Mặc Tử nhuộm đầy buồn thương vì tan vỡ và chia lìa. Các nghịch ngữ tập trung mô tả sự mong manh bất định và sự bí ẩn của tình yêu, nay thăm thiết mai có thể hững hờ, nay nồng nhiệt mai có thể lạnh giá. Yêu đương là trạng thái trộn lẫn của những thái cực trái dấu nhau. Ví dụ:

Rồi liền hôm ấy em xa anh/ Với nỗi nhớ nhung, với hận tình

Với cuốn thơ văn anh gửi tặng/ Với lòng tưởng tượng ảnh hình anh. [Biết anh]

Độ ấy xuân về em lớn lên,/ Thấy anh em đã biết làm duyên,

Nhưng thời gian vẫn trôi đi mãi,/ Yêu dấu lòng anh ôm hận riêng... [Âm thầm]

Tôi ôm nàng, muốn cắn chết nàng đi/ Bao nào nung nấu hận trong mê ly [Thăm thiết]

Ta đang khao khát tình yêu đương,/ Cất tiếng kêu vang trong im lặng.

Tiếng va vào núi dội quanh vùng... [Tiếng vang]

Được tin em sắp lấy chồng/ Anh cười đã lắm, anh buồn cũng ghê.

Em ơi, em nuốt lời thề/ Anh lắm anh tưởng gái quê thật thà. [Em sắp lấy chồng]

Ta là người uống muôn hận sầu cay/ Nàng là mặt của muôn tuần trăng mát" [Thăm thiết]

Có thể nói, thế giới nghệ thuật trong thơ Hàn Mặc Tử nhờ nghịch ngữ đã có thêm màu sắc và đường nét mới. Những suy tư về đời người, bản thân và tình yêu trở nên rõ nét, toàn diện với các đặc điểm đối lập, tương phản, góp phần khắc họa chân dung cái tôi trữ tình của nhà thơ.

4.2. **Nghịch ngữ biểu hiện tư duy thơ độc đáo và dấu ấn cá nhân của Hàn Mặc Tử**

Tư duy phân cực (lưỡng phân) thể hiện qua nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử phản ánh sự sâu sắc và nhạy bén trong việc nhìn nhận cuộc sống, con người và thế giới xung quanh. Nhà thơ đã đưa vào thơ một cách tiếp cận triết học, nhân văn với những suy tư về thời gian, về bản ngã, về tình yêu và cuộc sống. Nhờ tư duy phân cực này, Hàn Mặc Tử đã góp vào thơ những thông điệp mới mẻ, bất ngờ. Khuynh hướng siêu thoát vào một thế giới khác thể hiện qua nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử đó là một hình chiếu ngược lại cho niềm khát khao sống của ông. Ví dụ:

Giống hôm nay còn luyến giống hôm xưa/ Sơn phần cũ thom bằng sơn phần mới

Càng tuyệt vọng lại càng như mong mỏi/ Càng xa nhau càng thấy được gần nhau

[Đánh lừa]

Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu:/ Trời mơ trong cảnh thực huyền mơ!

Trăng sao đắm đuối trong sương nhạt,/ Như đón từ xa một ý thơ.

[Đà Lạt trắng mờ]

Tư duy phân cực khiến hình ảnh thế giới và con người không còn tĩnh tại hay cố định bất biến mà trở nên sống động, nó lay chuyển những suy tư của người đọc, tạo cho người đọc cơ hội soi chiếu lại những trải nghiệm cá nhân để đồng cảm với thông điệp của tác giả. Thế giới thơ của Hàn Mặc Tử

được chia thành hai phần đối lập: Ông sử dụng hai hình tượng chính là hồn và trăng để viết ra những bài thơ điên rồ và ma quái. Bên cạnh đó là những bài thơ trong trẻo, tươi đẹp và đầy hình ảnh lạ thường, phản ánh sự trong sáng và hồn nhiên của cuộc sống.

Nhờ nghịch ngữ, Hàn Mặc Tử cũng để lại dấu ấn riêng biệt, độc đáo của mình trong thơ Việt Nam hiện đại trên phương diện sáng tạo ngôn từ. Cách kết hợp từ ngữ độc đáo, mới mẻ khiến Hàn Mặc Tử xứng đáng với danh xưng nhà thơ độc đáo nhất trong những nhà Thơ mới. Ví dụ:

*Hồn vội mớm cho tôi bao ánh sáng.../Tôi chết già và no nê vô hạn
Cười như điên, sắc súa cả mùi trăng./Áo tôi là một thứ ngọc hơn vàng,
Hồn đã cầu, đã cào, nhai ngấu nghiền!* [Hồn là ai]

Thơ của ông được viết bằng ngôn ngữ Việt Nam thuần túy, được sử dụng một cách sáng tạo và đạt đến một trình độ rất cao, vừa mới mẻ nhưng cũng rất Việt Nam. Mỗi bài thơ của ông đều có cấu trúc chặt chẽ, vận dụng rất trôi chảy và rất mãnh liệt.

5. Kết luận

Dù xuất hiện không nhiều, nhưng các biểu thức nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử thực sự có những đóng góp quan trọng. Nhờ các nghịch ngữ, thế giới nghệ thuật trong thơ Hàn Mặc Tử được xác lập và tái hiện từ điểm nhìn toàn diện, trở nên sâu sắc và bao quát hơn. Nghịch ngữ góp phần thể hiện tình yêu đắm say của tác giả đối với cuộc sống, thiên nhiên và con người. Đó là một tình yêu rạo rực và mãnh liệt đến mức đau đớn. Nghịch ngữ truyền tải sự phóng khoáng, khao khát tràn đầy cảm xúc nhưng cũng đầy những đau thương; những rung động cả về tâm hồn và thể xác, cả sự điên loạn và tỉnh táo, cả thực tế lẫn mơ hồ.... Tư duy phân cực trong cách nhìn và tái hiện thế giới cùng với tài năng sáng tạo, sắp xếp ngôn từ độc đáo khiến các nghịch ngữ trong thơ Hàn Mặc Tử trở nên điển hình và có giá trị cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Đinh Trọng Lạc (2012), *99 biện pháp và phương tiện tu từ tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Lê Đức Trọng (1993), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thế Truyền (2012), (2005), *Nghịch ngữ - phép tu từ của những mâu thuẫn thống nhất*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8.
5. Nguyễn Như Ý (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
6. <https://www.thivien.net>

Paradoxes in Hàn Mặc Tử 's poetry

Abstract: By surveying the poetic works of Hàn Mặc Tử, this article examines the rhetorical device of paradox in Hàn Mặc Tử poetry in terms of structure and significance. Paradoxes in Hàn Mặc Tử 's poetry are constructed in three forms: word pairs, phrase pairs, and clauses. The poet employs paradoxes to express the contradictions and complexities of human life, while also conveying personal reflections on life and existence. Paradoxes reveal a talented and profound portrait of Hàn Mặc Tử.

Key words: Linguistics; rhetorical; paradox; Hàn Mặc Tử; literature subject 12.